

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 089 433 856 432	6 614 390 635 573
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 295 277 775 840	993 911 295 000
1. Tiền	111	V.01	11 874 348 597	9 511 295 000
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 283 403 427 243	984 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 553 451 965 073	3 465 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 553 451 965 073	3 465 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 438 151 836 665	1 353 861 644 517
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 261 125 876 487	1 234 884 193 926
2. Trả trước cho người bán	132		82 734 723 549	61 630 618 141
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	95 801 888 889	58 857 484 710
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 510 652 260)	(1 510 652 260)
IV - Hàng tồn kho	140		801 959 043 610	784 260 814 928
1. Hàng tồn kho	141	V.04	970 091 336 302	944 393 107 620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(168 132 292 692)	(160 132 292 692)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		593 235 244	17 304 916 055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	115 762 155	16 955 769 716
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	477 473 089	349 146 339
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 913 427 292 866	5 453 288 373 228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 086 375 691 207	2 541 593 711 216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 775 198 041 632	2 087 220 272 829
- Nguyên giá	222		13 305 857 145 438	13 279 380 058 041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 530 659 103 806)	(11 192 159 785 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 227 695 589	21 209 719 306
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 762 549 452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39 510 412 923)	(36 552 830 146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	292 949 953 986	433 163 719 081
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 736 474 100 050	2 731 516 100 050
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 193 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37 453 000 000)	(42 411 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		90 577 501 609	180 178 561 962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 039 019 751	5 101 598 246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	87 538 481 858	175 076 963 716
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12 002 861 149 298	12 067 679 008 801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		6 863 491 553 011	7 903 623 489 171
I - Nợ ngắn hạn	310		1 140 055 642 064	1 418 737 571 635
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	394 761 977 426	447 233 514 089
2. Phải trả người bán	312		151 078 496 605	268 805 352 276
3. Người mua trả tiền trước	313	15	69 833 613	21 483 299
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	60 468 468 531	145 706 997 205
5. Phải trả người lao động	315		24 069 376 570	59 619 794 013
6. Chi phí phải trả	316	V.17	498 248 850 105	492 757 976 494
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 634 130 492	3 104 890 400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		8 724 508 722	1 487 563 859
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		5 723 435 910 947	6 484 885 917 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	196 768 262 494	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 139 369 596 287	4 164 055 519 630
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 139 369 596 287	4 164 055 519 630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	155 099 300 459
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		273 367 426 362	263 367 426 362

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 461 655 598 315	526 341 521 658
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12 002 861 149 298	12 067 679 008 801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 608 642 898 428	3 260 693 485 111

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 851 061 298 641	1 109 681 564 008	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 851 061 298 641	1 109 681 564 008	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 490 866 402 790	858 310 760 012	2 890 723 327 414	1 789 203 791 542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		360 194 895 851	251 370 803 996	732 835 569 971	393 291 637 139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	378 130 650 562	142 058 547 515	1 068 977 000 722	294 729 071 380
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43 168 804 733	343 976 628 715	77 746 111 197	452 216 317 862
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45 282 000 000	54 900 000 000	82 599 625 731	105 235 924 492
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17 135 048 183	20 842 421 908	35 530 684 711	41 135 806 341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+9)]	30		678 021 693 497	28 610 300 888	1 688 535 774 785	194 668 584 316
11. Thu nhập khác	31		1 987 101 810	2 215 715 677	2 791 725 358	5 496 960 623
12. Chi phí khác	32		1 993 229 692	2 275 146 437	2 754 209 296	3 622 965 218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6 127 882)	(59 430 760)	37 516 062	1 873 995 405
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		678 015 565 615	28 550 870 128	1 688 573 290 847	196 542 579 721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	41 658 363 305	(35 874 780 740)	94 297 855 838	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	269 716 997 376		284 306 744 352	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		366 640 204 934	64 425 650 868	1 309 968 690 657	196 542 579 721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BI U



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THỤ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1 688 573 290 847	196 542 579 721
2. Điều chỉnh cho các khoản			(614 409 789 934)	558 945 727 669
- Khấu hao TSCĐ	2		348 074 369 320	346 449 118 401
- Các khoản dự phòng	3		3 042 000 000	4 928 000 000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(787 073 049 977)	397 092 531 278
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(261 052 735 008)	(294 759 846 502)
- Chi phí lãi vay	6		82 599 625 731	105 235 924 492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1 074 163 500 913	755 488 307 390
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(1 173 740 421 052)	(814 251 101 961)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(25 698 228 682)	3 161 707 206
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		445 142 141 987	(8 433 147 079)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4 043 638 676	3 936 770 516
- Tiền lãi vay đã trả	13		(79 870 443 075)	(106 607 845 627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(197 222 737 027)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9 263 055 137)	(6 404 192 286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37 554 396 603	(173 109 501 841)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(276 679 399 873)	(58 299 602 328)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

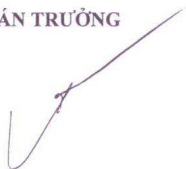
Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610 000 000 000)	(1 167 184 444 444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1 521 600 000 000	1 028 084 444 444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(40 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170 446 382 229	58 162 906 349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		805 366 982 356	(179 236 695 979)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223 616 755 769)	(285 891 889 090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(317 938 142 350)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(541 554 898 119)	(285 891 889 090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		301 366 480 840	(638 238 086 910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		993 911 295 000	1 178 261 959 849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 295 277 775 840	540 023 872 939

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
 - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
 - *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	29 356 172	41 302 184
- Tiền gửi ngân hàng	11 844 992 425	9 469 992 816
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 283 403 427 243	984 400 000 000
Cộng	1 295 277 775 840	993 911 295 000
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	2 553 451 965 073	3 465 051 965 073

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
-------------------------------------	--	--

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	95 801 888 889	58 857 484 710
Cộng	95 801 888 889	58 857 484 710
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	963 732 481 409	938 273 513 667
- Công cụ, dụng cụ	5 893 847 256	6 093 103 071
- Chi phí SX, KD dở dang	41 654 882	26 490 882
- Thành phẩm	423 352 755	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	970 091 336 302	944 393 107 620

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	115 762 155	16 955 769 716
Cộng	115 762 155	16 955 769 716
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 450 540 930 730	77 945 734 650	44 624 003 917	3 052 583 428	13 279 380 058 041
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		34 245 946 805		807 390 000	143 300 000	35 196 636 805
- Lũy kế mua từ đầu năm		46 310 000		807 390 000	143 300 000	997 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		34 122 481 384				34 122 481 384
- Lũy kế tăng khác		77 155 421				77 155 421
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		1 426 763 131	285 357 577	6 480 808 012	526 620 688	8 719 549 408
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		1 426 763 131	285 357 577	6 480 808 012	526 620 688	8 719 549 408
4. Số dư cuối kỳ	1 703 216 805 316	11 483 360 114 404	77 660 377 073	38 950 585 905	2 669 262 740	13 305 857 145 438
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 252 375 018 467	9 844 537 759 738	54 895 268 454	38 464 272 660	1 887 465 893	11 192 159 785 212
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	20 967 793 857	320 812 335 052	1 901 009 063	1 237 625 434	173 582 197	345 092 345 603
- Lũy kế tăng khác	64 141 375	662 500	(124 956 003)	26 371 421	3 502 922	(30 277 785)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		1 083 616 726	270 990 782	4 799 523 085	408 618 631	6 562 749 224
- Số dư cuối kỳ	1 273 406 953 699	10 164 267 140 564	56 400 330 732	34 928 746 430	1 655 932 381	11 530 659 103 806
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	450 841 786 849	1 606 003 170 992	23 050 466 196	6 159 731 257	1 165 117 535	2 087 220 272 829
- Tại ngày cuối kỳ	429 809 851 617	1 319 092 973 840	21 260 046 341	4 021 839 475	1 013 330 359	1 775 198 041 632

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				347 647 820			57 762 549 452

- Lũy kế mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Lũy kế tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác					24 440 940		24 440 940
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880		57 738 108 512
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	36 247 951 259				304 878 887		36 552 830 146
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 939 254 784				42 768 933		2 982 023 717
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác					24 440 940		24 440 940
Số dư cuối kỳ	39 187 206 043				323 206 880		39 510 412 923
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	21 166 950 373				42 768 933		21 209 719 306
- Tại ngày cuối năm	18 227 695 589						18 227 695 589

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	292 949 953 986	433 163 719 081
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 193 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư

+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện sêrepôk 4a

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	3 039 019 751	5 101 598 246
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	394 761 977 426	447 233 514 089
Cộng	394 761 977 426	447 233 514 089
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	17 778 571 545	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	41 658 363 305	144 583 244 494
- Thuế tài nguyên	639 589 600	730 545 830
- Thuế thu nhập cá nhân	220 720 800	221 983 600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171 223 281	171 223 281
Cộng	60 468 468 531	145 706 997 205
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	441 180 810 429	432 547 662 803
- Lãi vay phải trả	50 300 217 344	53 029 400 000
- Chi phí phải trả khác	6 767 822 332	7 180 913 691
Cộng	498 248 850 105	492 757 976 494
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	217 051 900	520 930 354
- Kinh phí công đoàn	556 523 640	786 375 040
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 829 069 394	1 766 099 448
Cộng	2 634 130 492	3 104 890 400
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5 526 667 648 453	6 484 885 917 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87 538 481 858	175 076 963 716
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		196 768 262 494
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						397 092 531 278
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(320 613 317 012)
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						787 073 049 977
- Lợi nhuận tăng trong năm						787 073 049 977
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		25 489 048 064		2 945 497 197 746
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				2 399 338 569 259		2 796 431 100 537

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				2 216 795 989 538	2 216 795 989 538
Số dư cuối kỳ này năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		208 031 627 785	3 525 132 308 745
Số dư đầu năm nay	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658	4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn trong năm	10 000 000 000	30 000 000 000		1 368 861 286 357	2 195 934 336 334
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				433 547 209 700	1 220 620 259 677
Số dư cuối kỳ	273 367 426 362	112 500 000 000		1 461 655 598 315	5 139 369 596 287

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 1000
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thưởng	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thưởng	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thưởng	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	273 367 426 362	263 367 426 362
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
----------	--	--

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
+ Doanh thu bán hàng	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	3 623 558 897 385	2 182 495 428 681
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2 890 723 327 414	1 789 203 791 542
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2 890 723 327 414	1 789 203 791 542
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195 897 367 285	230 439 318 201
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5 485 333 334	13 827 000 001
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36 793 645 500	2 750 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 851 215 737	(30 775 122)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	787 073 049 977	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	22 876 388 889	47 743 528 300
Cộng	1 068 977 000 722	294 729 071 380
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	82 599 625 731	105 235 924 492
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(4 958 000 000)	(1 072 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27 310 592 891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		320 613 317 012
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	104 485 466	128 483 467
Cộng	77 746 111 197	452 216 317 862
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94 297 855 838	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	284 306 744 352	

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 141 365 665 674	1 152 108 098 252
- Chi phí nhân công	111 095 051 663	111 908 835 340
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	347 092 933 006	345 533 123 263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 865 293 867	3 312 600 625
- Chi phí khác bằng tiền	323 258 420 670	217 280 110 845
Cộng	2 926 677 364 880	1 830 142 768 325

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 2/2013 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị là 871.516.322 đồng.

(ii) NPS Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) với giá trị là 43.207.682.120 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Trang 17/18

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2013 (lãi 678,01 tỷ đồng) tăng so với Quý 2/2012 (lãi 28,55 tỷ đồng) là 649,46 tỷ đồng, biến động trên 10% như sau:

(i). Lợi nhuận hoạt động sản xuất điện Quý 2/2013 tăng so với Quý 2/2012 là 113,40 tỷ đồng:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 2 năm 2013 (1,82 tỷ kWh) bằng 28,68%/Kế hoạch năm và cao hơn sản lượng điện sản xuất Quý 2/2012 (1,52 tỷ kWh) là 0,3 tỷ kWh; Sản lượng điện bán cho EVN quý 2/2013 (đạt 1,65 tỷ kWh) cao hơn quý 2/2012 (1,37 tỷ kWh) là 0,27 tỷ kWh. Sản lượng điện sản xuất quý 2/2013 cao chủ yếu do thời gian này đang là mùa khô, nên hệ thống điện quốc gia huy động nhà máy nhiệt điện phát với công suất cao.

- Do sản lượng điện sản xuất cao hơn, nên Lợi nhuận từ sản xuất điện Quý 2/2013 (đạt 340,7 tỷ đồng) tăng cao hơn so với Quý 2/2012 (227,31 tỷ đồng) là 113,4 tỷ đồng.

- Trong Quý 2/2013, PPC đã bắt đầu dừng các tổ máy để sửa chữa đại tu theo kế hoạch (Tổ máy 4 dừng từ 01/06/2013, Tổ máy số 6 bắt đầu dừng từ 27/06/2013), các tổ máy này không nằm trong lịch sửa chữa vẫn hoạt động bình thường.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính của PPC quý 2/2013 (lãi 334,96 tỷ đồng) tăng so với Quý 2/2012 (lỗ 201,92 tỷ đồng) là 536,88 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chênh lệch tỷ giá: Trong khi Quý 2/2012 PPC phải phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ vay cuối năm 2011 là 288,62 tỷ đồng, thì tại ngày 30/06/2013 Tỷ giá JPY/VND là 212,61 đồng/JPY giảm 7 đồng so với 31/03/2013 và giảm 28,26 đồng so với thời điểm 31/12/2012. Thực hiện thông tư 179/2012/TT-BTC Công ty đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối Quý 2/2013. Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ giúp cho PPC có lãi từ hoạt động này trong quý 2/2013 là 234,78 tỷ đồng, tăng so với quý 2/2012 là 523,4 tỷ đồng;

- Lợi nhuận từ các khoản lãi tiền gửi, tiền vay quý 2/2013 (đạt 61,26 tỷ đồng) giảm so với Quý 2/2012 (84 tỷ đồng) là 23,18 tỷ đồng;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết quý 2/2013 (36,79 tỷ đồng) tăng hơn quý 2/2012 (2,75 tỷ đồng) là 34,04 tỷ đồng; và

- Lãi do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán quý 2/2013 (2,14 tỷ đồng) tăng so với quý 2/2012 (0,4 tỷ) là 1,74 tỷ đồng

(iii). Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác quý 2/2013 (đạt 2,34 tỷ đồng) thấp hơn quý 2/2012 (lãi 3,16 tỷ đồng) là 0,82 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2013 còn lại là: 27,85 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2013 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 212,61 VND/JPY. Giảm 28,26 đồng so với 31/12/2012.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2013.

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ vay cuối quý 2/2013 là 234 tỷ đồng và lũy kế 6 tháng là 787 tỷ đồng. Theo quy định hiện hành khoản lợi nhuận từ đánh giá lại nợ vay này không được phân phối và chia cổ tức.

3. Các nội dung khác

- Công ty thực hiện hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước phân bổ cho quý 2/2013 với giá trị là 72,93 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng là 87,53 tỷ đồng.

- Công ty thực hiện tính thuế TNDN hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ 6 tháng đầu năm 2013 là 196,77 tỷ đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2013

